

QUYẾT ĐỊNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

V/v: Ủy quyền ký kết hồ sơ, giấy tờ, chứng từ, tài liệu

CHỦ TỊCH HĐQT CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động Công ty cổ phần Damsan;
- Căn cứ Yêu cầu quản lý và điều hành của Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ủy quyền cho Ông Lê Xuân Chiến - Chức vụ: Phó tổng giám đốc Công ty được phép ký kết các hồ sơ, giấy tờ, chứng từ, tài liệu sau:

- Báo cáo kế toán, kiểm toán;
- Chứng từ xuất khẩu sợi, khăn;
- Chứng từ hải quan;
- Công văn, giấy tờ, hợp đồng thuộc lĩnh vực tài chính kế toán, thuế...
- Sao y hồ sơ, giấy tờ, tài liệu của công ty.

Thời gian: Từ ngày 15/07/2024

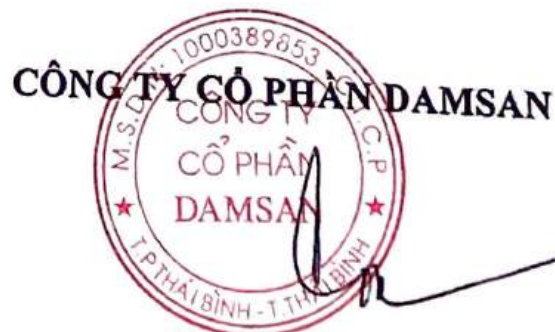
Điều 2. Ông Lê Xuân Chiến phải chịu mọi trách nhiệm pháp lý trước Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc và Công ty trong việc Ủy quyền nêu trên.

Điều 3. Các Phòng, Ban, bộ phận có liên quan, Ông Lê Xuân Chiến có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu P - TCHC



CHỦ TỊCH H.Đ.Đ.Đ.T
Vũ Huy Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024



Tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 58

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được kiểm toán cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thượng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đức	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hồi	Trưởng ban
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên
Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Phạm Thị Dung.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện đã được nêu tại Thuyết minh số 38.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có bất kỳ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Lê Xuân Chiến
Phó Tổng Giám đốc

(Theo ủy quyền số 1507/2024/QĐ-DS)

Thái Bình, ngày 08 tháng 08 năm 2024



Số: 895/2024/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Damsan
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Damsan**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Damsan (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 58 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.903.858.590.836	1.945.387.034.832
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	14.869.728.130	152.045.243.846
Tiền	111		14.384.728.130	151.960.243.846
Các khoản tương đương tiền	112		485.000.000	85.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	308.248.213.660	380.450.450.157
Chứng khoán kinh doanh	121		65.000.000.000	65.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		243.248.213.660	315.450.450.157
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.003.268.396.314	881.033.776.648
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	388.423.442.564	210.680.340.524
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	305.814.924.418	316.058.943.385
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	68.232.236.008	84.342.340.512
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	264.222.529.247	293.376.888.150
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(23.424.735.923)	(23.424.735.923)
Hàng tồn kho	140	11	563.209.508.908	518.206.692.341
Hàng tồn kho	141		563.209.508.908	518.206.692.341
Tài sản ngắn hạn khác	150		14.262.743.824	13.650.871.840
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	505.357.409	659.418.215
Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.754.618.363	12.986.066.777
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	2.768.052	5.386.848
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		592.663.962.395	558.405.222.070
Tài sản cố định	220		155.388.035.651	156.622.695.448
Tài sản cố định hữu hình	221	13	130.608.881.216	155.900.972.977
- Nguyên giá	222		404.248.021.992	444.425.393.215
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(273.639.140.776)	(288.524.420.238)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		24.105.564.624	-
- Nguyên giá	225		25.094.972.122	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(989.407.498)	-
Tài sản cố định vô hình	227	14	673.589.811	721.722.471
- Nguyên giá	228		2.285.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.611.716.564)	(1.563.583.904)
Bất động sản đầu tư	230	15	20.791.957.464	21.219.091.950
- Nguyên giá	231		157.317.909.119	140.048.094.171
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(136.525.951.655)	(118.829.002.221)
Tài sản dở dang dài hạn	240		28.491.449.698	49.394.788.548
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	28.491.449.698	49.394.788.548
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	346.454.847.070	295.164.611.597
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		346.454.847.070	295.164.611.597
Tài sản dài hạn khác	260		41.537.672.512	36.004.034.527
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	9.697.278.174	8.182.042.604
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	34	31.840.394.338	27.821.991.923
TỔNG TÀI SẢN	270		2.496.522.553.231	2.503.792.256.902

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.498.244.117.991	1.585.541.464.673
Nợ ngắn hạn	310		1.464.672.761.130	1.472.931.616.830
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	41.676.274.019	56.876.908.979
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	93.636.647.904	70.487.248.560
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	37.262.823.265	36.110.748.234
Phải trả người lao động	314		2.781.799.367	5.552.147.949
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2.352.915.930	2.984.292.624
Doanh thu chưa thực hiện	318		550.383.967	3.186.433.493
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	469.850.892.766	472.919.610.394
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	813.833.138.328	822.086.341.013
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.727.885.584	2.727.885.584
Nợ dài hạn	330		33.571.356.861	112.609.847.843
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.090.046.670	3.258.594.668
Phải trả dài hạn khác	337	22	9.123.406.166	8.982.902.513
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	21.357.904.025	70.533.179.796
Trái phiếu chuyển đổi	339	23	-	29.835.170.866
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		998.278.435.240	918.250.792.229
Vốn chủ sở hữu	410	24	998.278.435.240	918.250.792.229
Vốn góp của chủ sở hữu	411		763.947.270.000	583.947.270.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		763.947.270.000	583.947.270.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		63.584.698.331	62.638.303.935
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	23	-	1.076.949.952
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
Quỹ đầu tư phát triển	418		10.410.274.952	10.410.274.952
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.938.621.354	77.998.095.991
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92.320.918.072	19.570.578.287
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.617.703.282	58.427.517.704
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		51.103.546.327	179.885.873.123
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.496.522.553.231	2.503.792.256.902

Thái Bình, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thị Dung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	780.953.858.711	788.670.612.521
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		780.920.151.206	788.670.612.521
Giá vốn hàng bán	11	27	723.981.837.754	698.802.982.707
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.938.313.452	89.867.629.814
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	17.290.201.867	18.996.792.200
Chi phí tài chính	22	29	30.687.336.591	40.024.603.559
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.387.608.376	31.871.714.267
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(13.709.764.527)	941.890.767
Chi phí bán hàng	25	30	5.437.754.637	6.038.017.643
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	15.904.037.616	16.398.989.880
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.489.621.948	47.344.701.699
Thu nhập khác	31	31	10.364.085.992	3.341.936.147
Chi phí khác	32	32	629.649.037	3.604.461.838
Lợi nhuận khác	40		9.734.436.955	(262.525.691)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.224.058.903	47.082.176.008
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	2.792.464.120	8.794.426.889
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	273.396.216	(107.273.414)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.158.198.567	38.395.022.533
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.617.703.282	37.721.785.794
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		540.495.285	673.236.739
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	207	790
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	207	682

Thái Bình, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thị Dung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		18.224.058.903	47.082.176.008
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		36.438.199.882	30.639.373.371
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		865.396.433	6.500.897.250
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(24.644.080.285)	(12.961.274.029)
Chi phí lãi vay	06		23.387.608.376	31.871.714.267
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		54.271.183.309	103.132.886.867
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(112.262.384.065)	(134.427.814.688)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(45.355.847.101)	(35.788.311.854)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.804.110.983	117.331.124.598
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(734.211.944)	2.679.131.955
Tiền lãi vay đã trả	14		(22.648.382.871)	(34.529.268.220)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.756.574.395)	(12.229.536.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(124.682.106.084)	6.168.212.324
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.749.402.548)	(13.003.357.513)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.925.926	110.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(186.939.001.255)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		93.640.435.999	145.936.281.655
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(180.000.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		2.480.944.161	8.013.510.630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(104.618.096.462)	(45.882.566.483)
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		150.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		1.016.186.204.638	995.906.125.046
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.071.966.513.592)	(947.803.570.788)
Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		(2.115.344.756)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7.175.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
 Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024

đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		92.104.346.290	40.927.554.258
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(137.195.856.256)	1.213.200.099
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	152.045.243.846	54.664.554.175
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20.340.540	(5.286.032)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	14.869.728.130	55.872.468.242

Thái Bình, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thị Dung

Phó Tổng Giám đốc



Lê Xuân Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
Đường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần DamSan, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của công ty theo đăng ký là 763.947.270.000 đồng, vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 763.947.270.000 đồng; tương đương 76.394.727 cổ phần, hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ADS.

Số cán bộ công nhân viên của Công ty tại 30/06/2024 là: 470 người (tại 31/12/2023 là: 470 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục).

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty trong vòng 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 như sau:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel (*)	Thái Bình	85%	85%	Dệt sợi

(*) Trong kỳ, Công ty có thực hiện mua thêm cổ phần từ các cá nhân để tăng tỷ lệ sở hữu và tỉ lệ biểu quyết từ 47% lên 85%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)**

Công ty có các Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30%	30%	Nghiên cứu sản xuất sợi
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Nghin	Thái Bình	45%	45%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	47,27%	47,27%	Sản xuất sợi
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	Thái Bình	43,12%	43,12%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và Công ty con sẽ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty và Công ty con cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao là các khoản đầu tư có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định tại ngày báo cáo và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.4 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3.5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.5 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)*****Đầu tư vào Công ty liên kết***

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một Công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một Công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào Công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)****Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

3.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phần cơ sở hạ tầng tại Dự án Khu công nghiệp An Ninh huyện Tiền Hải của Công ty Cổ phần Eiffel được Công ty ghi nhận doanh thu một lần thì Công ty thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí khác

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.14 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH.**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Trong năm 2024, toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả trong kỳ, gồm: Lãi trái phiếu phải trả và chi phí lãi vay ngân hàng
- Các khoản chi phí khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.17 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn. Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu. Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.
- Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.18 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

3.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt, có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.20 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý với bất động sản đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Công ty áp dụng quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp để ghi nhận doanh thu từ tiền cho thuê tài sản. Theo đó, đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm hơn 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Đồng thời, Công ty thực hiện ghi nhận toàn bộ giá trị của bất động sản đầu tư một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

3.21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;

Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

3.22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.23 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%. Năm 2024 là năm thứ 17 Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 14 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II. Năm 2024, tất cả hoạt động của Công ty đều chịu thuế 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.25 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, Công ty con cùng Công ty mẹ, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các Công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	346.726.000	493.141.908
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.038.002.130	151.467.101.938
Các khoản tương đương tiền	485.000.000	85.000.000
Cộng	14.869.728.130	152.045.243.846

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Mẫu số B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**5.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị trái phiếu	65.000.000.000	65.000.000.000	-	65.000.000.000	65.000.000.000	-
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
+ Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô (**)	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
Cộng	65.000.000.000	65.000.000.000	-	65.000.000.000	65.000.000.000	-

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

(*) Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình phát hành: số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu; Ngày phát hành: 27/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/1 lần với lãi suất năm: 8%/năm.

(**) Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô phát hành:

- Số lượng trái phiếu: 25.000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, ngày phát hành 24/12/2020, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi suất 6,9%/năm;
- Số lượng trái phiếu: 200.000 trái phiếu; Mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, ngày phát hành 29/12/2022, kỳ hạn trái phiếu: 08 năm. Lãi suất 9%/năm;

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP)**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 12 tháng) (*)	243.248.213.660	243.248.213.660	315.450.450.157	315.450.450.157
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Thái Bình	31.490.000.000	31.490.000.000	31.490.000.000	31.490.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	13.400.000.000	13.400.000.000	13.400.000.000	13.400.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô Hà Nội	22.256.864.100	22.256.864.100	22.256.864.100	22.256.864.100
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình	13.747.372.274	13.747.372.274	27.971.015.418	27.971.015.418
- Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Thái Bình	4.542.999.000	4.542.999.000	12.460.129.648	12.460.129.648
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	58.226.051.552	58.226.051.552	88.510.876.536	88.510.876.536
- Ngân hàng TMCP Bắc Á- CN Thái Bình	-	-	24.568.095.891	24.568.095.891
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hòa Bình	9.000.000.000	9.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TNHH INDOVINA	29.284.926.734	29.284.926.734	28.493.468.564	28.493.468.564
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng SinoPac - Thành phố Hồ Chí Minh	17.300.000.000	17.300.000.000	17.300.000.000	17.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Đa	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
	243.248.213.660	243.248.213.660	315.450.450.157	315.450.450.157

(*) Các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng với lãi suất từ 2,7% /năm đến 8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**5.3 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Giá trị đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	366.681.742.000	346.454.847.070	295.164.611.597	295.164.611.597
- Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt may	31.575.000.000	33.946.315.097	33.946.315.097	33.946.315.097
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	182.506.742.000	182.401.214.975	182.401.214.975	182.401.214.975
- Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	83.000.000.000	67.509.453.528	40.942.097.795	40.942.097.795
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng Xanh AD	69.600.000.000	62.597.863.470	37.874.983.730	37.874.983.730
Cộng	366.681.742.000	346.454.847.070	295.164.611.597	295.164.611.597

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần – Viện nghiên cứu Dệt May	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Thái Bình	45,00%	45,00%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	47,27%	47,27%	Sản xuất sợi
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	Thái Bình	43,12%	43,12%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	388.423.442.564	(12.284.334.996)	210.680.340.524	(8.810.360.235)
Phải thu khách hàng nước ngoài	53.862.600.557	(332.712.264)	27.804.047.163	(332.712.264)
- Anhui Huamao Im&Ex Co.ltd	2.866.416.652	-	20.819.353.883	-
- Xiamen Port Commerce Infomation Co.,ltd	25.549.742.130	-	-	-
- XIAMEN ITG GROUP CORP.,LTD	5.732.833.304	-	-	-
- Khách hàng khác	19.713.608.471	(332.712.264)	6.984.693.280	(332.712.264)
Phải thu khách hàng trong nước	245.089.077.239	(12.284.334.996)	93.404.528.593	(8.477.647.971)
- Công ty Cổ phần Năng lượng xanh ADE	21.044.705.323	-	6.261.874.645	-
- Công ty TNHH Golf Long Hưng	63.728.485.209	-	-	-
- Công ty Cổ phần xây dựng GM	-	-	8.708.661.963	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	10.909.087.360	-	28.761.334.766	-
- Công ty TNHH Nhôm Tengrong Việt Nam	8.521.538.360	-	11.111.690.012	-
- Công ty Cổ phần Dệt May Đông Phong	636	-	3.865.149.100	-
- Công ty TNHH Elite Solar Việt Nam	26.983.504.996	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	80.502.005.135	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	33.399.750.220	(12.284.334.996)	34.695.818.107	(12.284.334.996)
Phải thu khách hàng mua bất động sản	89.471.764.768	-	89.471.764.768	-
- Ủy ban Nhân dân Thành phố Thái Bình	29.328.206.428	-	29.328.206.428	-
- Khách hàng khác	60.143.558.340	-	60.143.558.340	-
Cộng	388.423.442.564	(12.284.334.996)	210.680.340.524	(8.810.360.235)

Phải thu của Khách hàng là các bên liên quan:

(Chi tiết tại thuyết minh số 38)

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	305.814.924.418	(10.641.878.663)	316.058.943.385	(10.641.878.663)
- Công ty TNHH Golf Long Hưng (1)	105.973.550.484	-	103.571.253.617	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư ADP (2)	11.426.522.985	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình (3)	86.116.081.797	-	101.515.236.149	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng Xanh AD (4)	78.079.633.390	-	74.929.247.301	-
- Các đối tượng khác	24.219.135.762	(10.641.878.663)	36.043.206.318	(10.641.878.663)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	305.814.924.418	(10.641.878.663)	316.058.943.385	(10.641.878.663)

Trả trước cho người bán là các bên liên quan:

(Chi tiết tại thuyết minh số 38)

- Trả trước theo hợp đồng số 01S/LH-DS/2023 ngày 02/01/2023 và hợp đồng số 06/2024/GL-DS ngày 06/05/2024 về việc mua bông nguyên liệu thô giữa Công ty Cổ phần Damsan và Công ty TNHH Golf Long Hưng.
- Trả trước theo hợp đồng số 01-KTP/ADP-DS/2024 ngày 03/03/2024 về việc mua khăn các loại giữa Công ty Cổ phần Damsan và Công ty Cổ phần Đầu tư ADP.
- Trả trước theo hợp đồng kinh tế số 03BĐ/2024/DD-DS ngày 20/06/2024 về việc mua bông nguyên liệu thô giữa Công ty Cổ phần Damsan và Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Dũng Thái Bình; và các hợp đồng thi công số 1226/2022/HĐXD/DS-ĐD ngày 26/12/2022; số 0301/2023/HĐXD/DS-DD ngày 01/03/2023; số 0302/2023/HĐXD/DS-DD ngày 02/03/2023; số 0131/2023/HĐXD/DS-DD ngày 31/01/2023 và số 0303/2023/HĐXD/DS-DD ngày 03/03/2023. Và khoản trả trước theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01.2021/CCNAN/EFL-ĐD ngày 21/6/2021 giữa công ty Cổ phần sợi Eiffel và Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình về việc đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật san nền, đường giao thông và thoát nước mưa, phụ lục 01 bổ sung hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01.2021/CCNAN/EFL-ĐD.
- Trả trước theo hợp đồng số ADSL – S004N ngày 01/01/2023 giữa Công ty Cổ phần Damsan và Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD về việc mua tấm tế bào năng lượng mặt trời; và Hợp đồng số ADSL-S004N ngày 18/06/2024 về việc mua tấm pin năng lượng mặt trời. Và khoản trả trước theo hợp đồng kinh tế số 01AD/HĐMB/AD-EF ngày 24/08/2022 về việc mua tấm modul hai mặt kính 540 W giữa Công ty Cổ phần sợi Eiffel và Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD và Phụ lục 01 bổ sung hợp đồng kinh tế số 01AD/HĐMB/AD-EF ngày 1/1/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	68.232.236.008	(90.000.000)	84.342.340.512	(90.000.000)
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình (1)	57.506.590.008	-	64.136.694.512	-
+ Dự án Quang Trung	31.867.851.711	-	31.867.851.711	-
+ Dự án Phú Xuân	23.861.472.569	-	23.861.472.569	-
+ Dự án Bỏ Xuyên	6.630.104.504	-	6.630.104.504	-
+ Dự án Lê Hồng Phong	1.777.265.728	-	1.777.265.728	-
- Bà Vũ Phương Diệp	-	-	11.000.000.000	-
- Các khoản cho vay ngắn hạn khác	10.725.646.000	(90.000.000)	9.205.646.000	(90.000.000)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	68.232.236.008	(90.000.000)	84.342.340.512	(90.000.000)

Phải thu về cho vay các bên liên quan:

(Chi tiết tại thuyết minh số 38)

- (1) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng số 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10,4%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Mẫu số B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	264.222.529.247	(75.810.000)	293.376.888.150	(75.810.000)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.363.856.981	-	13.152.533.935	-
- Tạm ứng	47.080.210.856	-	46.189.975.856	-
- Ký cược, ký quỹ	2.853.969.447	-	2.701.260.290	-
- BQL, các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	1.041.196.000	-	1.041.196.000	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình (1)	7.071.411.542	-	7.071.411.542	-
- UBND tỉnh Thái Bình (2)	4.061.960.841	-	4.061.960.841	-
- Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (3)	76.583.390.018	-	76.583.390.018	-
- Công ty Cổ phần Lam Sơn	2.808.151.528	-	9.894.830.528	-
- Công ty TNHH Golf Long Hưng	3.770.000.000	-	6.387.908.333	-
- Nhóm đối tác do Bà Trần Thị Bích Hạnh làm đại diện (6)	11.999.152.778	-	11.999.152.778	-
- Nhóm đối tác do Bà Hoàng Kim Thu làm đại diện (7)	22.800.000.000	-	22.800.000.000	-
- Bà Đặng Thị Vân (4)	41.500.000.000	-	41.500.000.000	-
- Bà Hoàng Kim Thu (5)	12.500.000.000	-	32.000.000.000	-
- Phải thu khác	20.789.229.256	(75.810.000)	17.993.268.029	(75.810.000)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	264.222.529.247	(75.810.000)	293.376.888.150	(75.810.000)

Phải thu khác là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 38)

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

- (1) Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.
- (2) Lãi dự thu Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.
- (3) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 của UBND... về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.
- (4) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01.2023/EIFFEL-NTT ngày 01/05/2023, thời gian hợp tác 02 năm.
- (5) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02.2023/EIFFEL-HKT ngày 01/08/2023, thời gian hợp tác 02 năm.
- (6) Hợp đồng hợp tác số 20.12.2023/DS-TBH ngày 20/12/2023 giữa Công ty Cổ phần Damsan và nhóm đối tác do Bà Trần Thị Bích Hạnh là đại diện, mục đích để thực hiện GPMB cụm CN Vũ Ninh. Giao dịch này có tài sản đảm bảo.
- (7) Hợp đồng HTKD số 15.10.2021/DS/HKT ngày 15/10/2021 và hợp đồng HTKD số 27.09.2023/DS/HKT ngày 27/09/2023 giữa Công ty Cổ phần Damsan và nhóm đối tác do Bà Hoàng Kim Thu là đại diện để thực hiện GPMB dự án Cụm CN An Ninh. Giao dịch này có tài sản đảm bảo.

10. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	30.042.996.740	6.618.260.817	30.042.996.740	6.618.260.817
- Ghulam Rabbani and Co	833.194.874	-	833.194.874	-
- Sofeene enterprises	761.021.813	-	761.021.813	-
- LGW Limited	545.706.638	-	545.706.638	-
- Saurashtra cotton & Agro Products pvt.,Ltd	405.703.253	-	405.703.253	-
- Đối tượng khác	27.497.370.162	6.618.260.817	27.497.370.162	6.618.260.817
Cộng	30.042.996.740	6.618.260.817	30.042.996.740	6.618.260.817

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.233.168.496	-	17.581.855.588	-
Công cụ, dụng cụ	9.659.745.860	-	9.093.897.543	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	417.893.914.113	-	437.490.004.059	-
Thành phẩm	27.452.293.744	-	39.211.624.891	-
Hàng hóa	60.970.386.695	-	14.829.310.260	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	563.209.508.908	-	518.206.692.341	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	28.491.449.698	28.491.449.698	49.394.788.548	49.394.788.548
- Xây dựng cơ bản	28.491.449.698	28.491.449.698	49.394.788.548	49.394.788.548
Cộng	28.491.449.698	28.491.449.698	49.394.788.548	49.394.788.548

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	127.136.880.548	294.305.346.327	22.322.540.484	660.625.856	444.425.393.215
- Mua trong kỳ	-	1.520.412.400	-	-	1.520.412.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	(41.697.783.623)	-	-	(41.697.783.623)
- Giảm khác	(3.025.270.727)	3.025.270.727	-	-	-
30/06/2024	124.111.609.821	257.153.245.831	22.322.540.484	660.625.856	404.248.021.992
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(69.241.488.597)	(211.142.722.280)	(7.539.079.706)	(601.129.655)	(288.524.420.238)
- Khấu hao trong kỳ	(3.304.944.552)	(13.247.342.659)	(1.089.820.314)	(10.975.524)	(17.653.083.049)
- Thanh lý, nhượng bán	-	32.231.562.511	-	-	32.231.562.511
- Giảm khác	1.564.682.971	(1.257.882.971)	-	-	306.800.000
30/06/2024	(70.981.750.178)	(193.416.385.399)	(8.628.900.020)	(612.105.179)	(273.639.140.776)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	57.895.391.951	83.162.624.047	14.783.460.778	59.496.201	155.900.972.977
30/06/2024	53.129.859.643	63.736.860.432	13.693.640.464	48.520.677	130.608.881.216

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 122.722.753.597 đồng (tại 31/12/2023 là 146.202.556.280 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 17.745.680.009 đồng (tại 31/12/2023 là 36.701.831.086 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
30/06/2024	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2024	(1.203.583.904)	(360.000.000)	(1.563.583.904)
- Khấu hao trong kỳ	(48.132.660)	-	(48.132.660)
30/06/2024	(1.251.716.564)	(360.000.000)	(1.611.716.564)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	721.722.471	-	721.722.471
30/06/2024	673.589.811	-	673.589.811

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2024 số tiền là 673.589.811 đồng (tại ngày 31/12/2023 số tiền là: 721.722.471 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng số tiền tại ngày 30/06/2024 là 360.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2023 số tiền là: 360.000.000 đồng).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp VND	Nhà xưởng cho thuê VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	118.691.369.998	21.356.724.173	140.048.094.171
- Tăng trong kỳ	17.269.814.948	-	17.269.814.948
30/06/2024	135.961.184.946	21.356.724.173	157.317.909.119
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2024	(118.691.369.998)	(137.632.223)	(118.829.002.221)
- Khấu hao trong kỳ	(17.269.814.948)	(427.134.486)	(17.696.949.434)
30/06/2024	(135.961.184.946)	(564.766.709)	(136.525.951.655)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	-	21.219.091.950	21.219.091.950
30/06/2024	-	20.791.957.464	20.791.957.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)

Bất động sản đầu tư được ghi nhận tăng trong năm tương ứng với phần diện tích đã đủ điều kiện ghi nhận doanh thu cho thuê trong năm đối với dự án Cụm Công nghiệp An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

Phần cơ sở hạ tầng tại dự án khu công nghiệp mà Công ty ghi nhận doanh thu một lần được Công ty thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2024 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	505.357.409	659.418.215
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	297.879.625	202.194.120
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	207.477.784	457.224.095
Dài hạn	9.697.278.174	8.182.042.604
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.602.137.517	6.182.237.466
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.095.140.657	1.999.805.138
Cộng	10.202.635.583	8.841.460.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	41.676.274.019	41.676.274.019	56.876.908.979	56.876.908.979
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh	37.679.629.524	37.679.629.524	56.876.908.979	42.348.312.940
- Nhà cung cấp trong nước	34.881.207.733	34.881.207.733	39.663.588.374	39.663.588.374
+ Công ty TNHH Dệt may Minh Thành Hà Nội	3.430.431.551	3.430.431.551	7.423.600.324	7.423.600.324
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hà Việt	1.370.570.128	1.370.570.128	1.370.570.128	1.370.570.128
+ Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	1.658.483.322	1.658.483.322	1.700.868.472	1.700.868.472
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp Bê tông Hải Nam	896.352.014	896.352.014	963.647.014	963.647.014
+ Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Thái Bình	1.568.647.549	1.568.647.549	4.074.331.754	4.074.331.754
+ Phải trả người bán khác	25.956.723.169	25.956.723.169	24.130.570.682	24.130.570.682
- Nhà cung cấp nước ngoài	2.798.421.791	2.798.421.791	2.684.724.566	2.684.724.566
+ Textile enterprises limited	1.195.635.445	1.195.635.445	1.081.938.220	1.081.938.220
+ Phải trả người bán khác	1.602.786.346	1.602.786.346	1.602.786.346	1.602.786.346
Phải trả cho nhà thầu xây lắp	3.996.644.495	3.996.644.495	14.528.596.039	14.528.596.039
- Công ty Cổ phần Xây dựng GM	3.996.644.495	3.996.644.495	14.528.596.039	14.528.596.039
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	41.676.274.019	41.676.274.019	56.876.908.979	56.876.908.979

Phải trả người bán là bên liên quan:*(Chi tiết tại thuyết minh số 38)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	93.636.647.904	70.487.248.560
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	-	-
- Panca Sakti International PTE ltd	4.746.656.250	4.746.656.250
- PT. Indo Hasasi Textile	424.336.000	-
- PT. Texcoms	385.760.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Jun và Rak	507.469.214	507.469.214
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thái Phương	494.268.348	-
- Công ty cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	69.670.760.385	-
- Khách hàng mua bất động sản	-	23.157.217.066
- Các đối tượng khác	17.407.397.707	42.075.906.030
Dài hạn	-	-
Cộng	93.636.647.904	70.487.248.560

Người mua trả tiền trước là bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 38)

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN/HN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.440.545.083	14.592.095.127	11.896.007.980	4.136.632.230
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	38.192.444	38.192.444	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.616.641.132	7.084.262.751	8.756.574.395	32.944.329.488
- Thuế thu nhập cá nhân	53.562.019	184.140.591	209.787.164	27.915.446
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.040.538.100	886.591.999	153.946.101
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	36.110.748.234	22.942.229.013	21.790.153.982	37.262.823.265
	01/01/2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.768.052	7.088.477	7.088.477	2.768.052
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.618.796	2.618.796	-	-
	5.386.848	9.707.273	7.088.477	2.768.052

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	813.833.138.328	813.833.138.328	1.016.823.970.591	1.025.077.173.276	822.086.341.013	822.086.341.013
<i>Vay ngắn hạn bằng VND</i>	<i>770.122.381.832</i>	<i>770.122.381.832</i>	<i>773.678.972.575</i>	<i>555.860.844.042</i>	<i>552.304.253.299</i>	<i>552.304.253.299</i>
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Tây Đô (1)	158.400.000.000	158.400.000.000	227.400.000.000	237.350.000.000	168.350.000.000	168.350.000.000
Ngân hàng TNHH INDOVINA (2)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình (3)	51.450.000.000	51.450.000.000	51.450.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình (4)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (5)	267.385.839.880	267.385.839.880	172.642.430.623	134.172.990.808	228.916.400.065	228.916.400.065
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình	-	-	-	8.884.220.331	8.884.220.331	8.884.220.331
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình (6)	17.300.000.000	17.300.000.000	42.000.000.000	24.700.000.000	-	-
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế tại Thái Bình (7)	13.400.000.000	13.400.000.000	18.000.000.000	18.584.730.212	13.984.730.212	13.984.730.212
Ngân hàng SinoPac - TP HCM (8)	45.500.000.000	45.500.000.000	45.500.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình (9)	151.361.521.247	151.361.521.247	151.361.521.247	21.200.000.000	21.200.000.000	21.200.000.000
Ngân hàng Thương Mại TNHH Một Thành Viên Đại Dương (10)	35.325.020.705	35.325.020.705	35.325.020.705	43.968.902.691	43.968.902.691	43.968.902.691
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (13)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN/HN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Nội dung	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn bằng USD	43.710.756.496	43.710.756.496	243.144.998.016	469.216.329.234	269.782.087.714	269.782.087.714
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Tây Đô (1)	8.125.887.000	8.125.887.000	72.166.339.000	92.343.232.000	28.302.780.000	28.302.780.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	-	-	687.640.000	38.587.480.000	37.899.840.000	37.899.840.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Thái Bình (12)	27.639.906.932	27.639.906.932	164.316.283.598	203.037.646.766	66.361.270.100	66.361.270.100
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Bình	-	-	747.220.868	43.515.395.868	42.768.175.000	42.768.175.000
Ngân hàng TNHH Indovina	-	-	2.451.125.000	24.673.325.000	22.222.200.000	22.222.200.000
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình	-	-	1.627.080.000	39.136.200.000	37.509.120.000	37.509.120.000
Ngân hàng Thương Mại TNHH Một Thành Viên Đại Dương	-	-	242.990.000	5.981.690.000	5.738.700.000	5.738.700.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	-	-	-	5.393.750.000	5.393.750.000	5.393.750.000
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (14)	2.200.000.000	2.200.000.000	440.000.000	440.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	5.744.962.564	5.744.962.564	466.319.550	16.107.609.600	21.386.252.614	21.386.252.614
Vay dài hạn	21.357.904.025	21.357.904.025	735.728.851	49.911.004.622	70.533.179.796	70.533.179.796
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (5)	-	-	-	1.416.666.667	1.416.666.667	1.416.666.667
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình	-	-	-	37.630.659.866	37.630.659.866	37.630.659.866
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế (11)	15.197.904.025	15.197.904.025	735.728.851	2.115.344.756	16.577.519.930	16.577.519.930
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	-	-	-	7.428.333.333	7.428.333.333	7.428.333.333
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (14)	6.160.000.000	6.160.000.000	-	1.320.000.000	7.480.000.000	7.480.000.000
Cộng	835.191.042.353	835.191.042.353	1.017.559.699.442	1.074.988.177.898	892.619.520.809	892.619.520.809

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**Chi tiết các khoản vay:**

- (1) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Đô theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-202301019 ngày 12 tháng 10 năm 2023 với các điều khoản: :
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất từng thời kỳ;
 - Mục đích vay: Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Đô theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-202301019 ngày 12 tháng 10 năm 2023 với các điều khoản: .
 - Thời hạn hợp đồng: Tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024: 166.525.887.000 đồng (bao gồm: 158.400.000.000 VND; 319.000 USD);
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng:
 - Giá trị toàn bộ phần Hạ tầng kỹ thuật nhà máy Damsan II và các công trình xây dựng trên các thửa đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 440/HĐTC ký ngày 25/9/2012 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 31/10/2022 giữa Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Đô và Công ty Cổ phần Damsan.
 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu giữa Công ty Cổ phần Damsan và Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Đô với tổng giá trị 70.000.000.000 đồng được nêu trong Hợp đồng tín dụng số 1462-LAV-202301019 ngày 12 tháng 10 năm 2023.
 - Trái phiếu phát hành ngày 24/09/2019 giữa bà Vũ Phương Diệp và Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Đô với tổng giá trị 20.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 1201-2021/HĐCC/TĐ-VPD ký ngày 12/11/2022.
 - Giá trị toàn bộ công trình xây dựng của trạm xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp An Ninh giữa Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Đô và Công ty Cổ phần Sợi Eiffel theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2333 ký ngày 26/12/2022.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TNHH INDOVINA theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2026/IVB – HĐHMTD/2024 ngày 09 tháng 07 năm 2024 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Tài trợ một phần vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở thư tín dụng, phát hành thẻ tín dụng doanh nghiệp của Bên vay;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Ngân hàng cấp Hạn mức tín dụng cho Bên Vay trên cơ sở tài sản đảm bảo chấp nhận một phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản bảo đảm: Các khoản tiền gửi tại Chi nhánh Ngân hàng Indovina Hà Nội;

Tài sản bảo đảm bổ sung: Các khoản lợi thu được từ việc khai thác giá trị quyền sử dụng đất và toàn bộ cơ sở hạ tầng gắn liền với đất tại thời điểm hiện tại và hình thành trong tương lai của 03 thửa đất được cấp cho chủ sử dụng là Công ty Cổ phần Sợi EIFFEL tại địa chỉ Cụm công nghiệp An Ninh, xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, chi tiết như sau:

Thửa đất số 484, tờ bản đồ số 3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS666833, số vào sổ cấp GCN: "CT 04695 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 10/03/2022;

Thửa đất số 608, tờ bản đồ số 5 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ999087, số vào sổ cấp GCN: "CT"04743 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 24/10/2022;

Thửa đất số 612, tờ bản đồ số 5 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ999088, số vào sổ cấp GCN: "CT"04744 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 24/10/2022.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 028/2023/HMTD/PVBTB-DAMSAN ký ngày 28 tháng 10 năm 2023 với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024: 51.450.00.00 đồng
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn hoặc sổ tiết kiệm của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình ủy quyền hợp pháp có giá trị là 10.000.000.000 đồng. Giá trị tối thiểu 30% giá trị cấp tín dụng. Phần hạn mức còn lại không có tài sản bảo đảm...

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Mẫu số B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (4) Khoản vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình theo Hợp đồng tín dụng số 138/24/1648374/HDCTD/DAMSAN ký ngày 28 tháng 06 năm 2024 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024: 10.000.000.000 đồng;
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng:
 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Thái Bình theo danh mục tài sản bảo đảm đính kèm hợp đồng tín dụng mức số 94427.22755.1155640.TD ngày 19 tháng 12 năm 2022.
 - Hàng hóa (Bông, khăn móc,...) hình thành từ các hợp đồng kinh tế theo danh mục tài sản bảo đảm đính kèm hợp đồng tín dụng mức số 94427.22755.1155640.TD ngày 19 tháng 12 năm 2022.
- (5) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/2127123/HĐTD ngày 27 tháng 02 năm 2023 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/2127123/HĐTD được lập ngày 27 tháng 02 năm 2024 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 170.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ;
 - Thời hạn hợp đồng: Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 04 năm 2024;;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024: 141.768.430.000 đồng;
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Giá trị toàn bộ tài sản gắn liền với đất được nêu trong Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2023/2127123/HĐBĐ ký ngày 18/09/2023 giữa Công ty Cổ phần Damsan và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (6) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á – Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng số 00000434241/2024/HĐTĐ – BacABank.140
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh bông sợi các loại và xây dựng dân dụng;
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được cầm cố/thế chấp bằng các tài sản sau:
 - 03 thẻ tiết kiệm có kỳ hạn thuộc sở hữu của bà Vũ Phương Diệp do Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Thái Bình phát hành .
 - 01 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0010/140/22/HĐTĐ/BACABANK ngày 08 tháng 04 năm 2022 giữa Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Thái Bình và Công ty Cổ phần Damsan.
 - 01 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0011/140/22/HĐTĐ/BACABANK ngày 08 tháng 04 năm 2022 giữa Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Thái Bình và Công ty Cổ phần Damsan.
- (7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế tại Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 4861800.24 ký ngày 24 tháng 06 năm 2024 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024: 13.400.000.000 đồng;
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản được nêu trong Hợp đồng tín dụng số 4861800.24 ký ngày 24 tháng 06 năm 2024:
 - Đối với Hạn mức L/C nhập khẩu tài sản bảo đảm là: Hàng hóa hình thành trong tương lai là Bông nguyên liệu.
 - Đối với hạn mức vay vốn và L/C nội địa tài sản bảo đảm là:
 - Tiền gửi chứng chỉ tiền gửi thuộc sở hữu của Bên được cấp tín dụng hoặc bên thứ 3 do VIB phát hành và hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành.
 - Khoản phải thu quyền đòi nợ (hiện hữu hoặc hình thành trong tương lai) của Bên được cấp tín dụng theo hợp đồng mua bán được VIB tài trợ.
 - Hàng tồn kho luân chuyển Bên được cấp tín dụng tự quản lý (chỉ đảm bảo cho hạn mức vay vốn và bảo lãnh)

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Mẫu số B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (8) Khoản vay Ngân hàng SinoPac – TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 23/004 ký ngày 20 tháng 02 năm 2023 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 231003-SDBS được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn;;
 - Thời hạn hợp đồng: Thời hạn cấp tín dụng là được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024: 45.500.000.000 đồng
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng Sinopac – TP Hồ Chí Minh với tổng giá trị 17.300.000.000 đồng được nêu trong hợp tín dụng số 23/004 ký ngày 20 tháng 02 năm 2023.
- (9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT1360-DAMSAN ngày 07 tháng 06 năm 2024 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024: 151.361.521.2470 đồng;
 - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản được nêu trong Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT1360-DAMSAN ngày 16 tháng 05 năm 2023.
 - Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2019/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN ngày 23/10/2019, số 01/2020/HĐBĐ/NHCT360 ngày 11/03/2020, số 02/2022/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN-HĐTĐ ngày 08/07/2022 và số 01/2023/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN-HĐTĐ ngày 13/01/2023;
 - Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải số 02/2021/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN ngày 30/11/2021 và số 01/2022/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN ngày 25/05/2022;
 - Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2021/HĐBĐ/NHCT360-QTS ngày 30/11/2021 và số 05/2021/HĐBĐ/NHCT360-QTS ngày 30/11/2021;
 - Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2021/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN;
 - Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 03/2021/HĐBĐ/NHCT1360-HTK ngày 30 tháng 11 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (10) Khoản vay Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành Viên Đại Dương theo Hợp đồng tín dụng số 0298/2023/HĐCV/OCEANBANK.CN THÁI BÌNH ký ngày 27 tháng 06 năm 2023 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- (11) Khoản vay Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00045-000 và Hợp đồng cho thuê tài chính số 2023-00044-000 ký ngày 21 tháng 04 năm 2023 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 165.385 USD và 955.000 USD;
 - Lãi suất: Lãi suất thuê là tổng gộp lãi suất cơ bản và lãi suất chi định. Lãi suất cơ bản là lãi suất SOFR kỳ hạn 3 tháng: 4,89779%/năm, lãi suất chi định 2,44417%/năm;
 - Mục đích vay: Thanh toán 2 đầu máy dệt khăn và Thanh toán dây chuyền máy dệt 10 máy jacka;
 - Thời hạn hợp đồng: 48 tháng kể từ ngày vay;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2024: 15.197.904.025 đồng
- (12) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT360-EIFFEL ngày 03/06/2024, tổng hạn mức tín dụng là 55.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 03/06/2025. Thời gian vay và lãi suất được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo. Số dư vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình tại 30/06/2024 là: 10.000.000.000 đồng.
- (13) Khoản vay dài hạn Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và Công ty Cổ phần Sợi Eiffel theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 01-21/TDĐT-QMT/EFL ký ngày 26/04/2021; Số tiền vay theo hợp đồng tín dụng là: 15.470.000.000 đồng; Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2024 là: 7.480.000.000 đồng. Thời hạn khoản vay là 07 năm kể từ ngày nhận nợ, mục đích khoản vay là: thanh toán chi phí thực hiện Dự án Nhà máy xử lý nước thải cụm Công nghiệp An Ninh; Lãi suất cho vay là 2,6%/năm
- (14) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Bình theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/7217771/HĐTD ngày 28/10/2015, phụ lục hợp đồng ngày 09/08/2017. Tổng số tiền vay tại thời điểm 30/06/2024 là 260.077,83 USD, với thời hạn vay 102 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mỗi khoản vay có thời hạn là 180 ngày và ân hạn trong 06 tháng, lãi suất theo từng kế ước. Mục đích vay: đầu tư xây dựng và mua máy móc thiết bị nhà máy kéo sợi Eiffel. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Lô 159/14/KCN Gia Lễ, Đông Xuân, Đông Hưng, Thái Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2.352.915.930	2.984.292.624
- Chi phí lãi vay	2.352.915.930	2.984.292.624
+ Lãi trái phiếu phải trả	-	1.175.318.074
+ Chi phí lãi vay ngân hàng	2.352.915.930	1.808.974.550
Dài hạn	-	-
Cộng	2.352.915.930	2.984.292.624

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	469.850.892.766	472.919.610.394
- Kinh phí công đoàn	932.385.439	892.105.151
- Bảo hiểm xã hội	16.267.787	14.856.737
- Bảo hiểm y tế	6.480.432	16.134.877
- Bảo hiểm thất nghiệp	15.902.056	6.920.416
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.007.750.000	8.007.750.000
- Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân (1)	255.375.496.620	255.375.496.620
- Phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Quang Trung (2)	37.318.547.571	37.318.547.571
- Phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Bồ Xuyên (3)	41.636.990.599	48.267.095.103
- Phí bảo trì tòa nhà	1.286.376.955	1.467.578.802
- Thu tiền ứng vốn dự án (4)	102.557.218.370	104.125.918.052
- Thu tiền hợp tác thực hiện Dự án BQT Cầu Nghìn	200.000.000	200.000.000
- Phải trả khác	22.497.476.937	17.227.207.065
Dài hạn	9.123.406.166	8.982.902.513
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.123.406.166	8.982.902.513
Cộng	478.974.298.932	481.902.512.907

Phải trả khác là bên liên quan:

(Chi tiết tại thuyết minh số 38)

- (1) Đây là khoản phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân, Dự án khu dân cư xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình được chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở theo Quyết định số 312/UBND-CTXDGT ngày 29/01/2016 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt. Hiện tại Dự án chưa thực hiện quyết toán với UBND tỉnh Thái Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC (TIẾP)

- (2) Đây là khoản phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Quang Trung, Dự án khu dân cư tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình được chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở theo Quyết định số 314/UBND-CTXDGT ngày 29/01/2016 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt. Hiện tại Dự án chưa thực hiện quyết toán với UBND tỉnh Thái Bình.
- (3) Đây là khoản phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Bò Xuyên, Dự án khu dân phường Bò Xuyên, thành phố Thái Bình theo Quyết định số 1616/UBND ngày 08/05/2020 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt. Hiện tại Dự án chưa thực hiện quyết toán với UBND tỉnh Thái Bình.
- (4) Khoản phải trả liên quan tới khoản tiền ứng vốn của các cá nhân mua nhà liền kề.

23. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	-	30.912.120.818
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	-	1.076.949.952
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	-	29.835.170.866
Cộng	-	30.912.120.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***24. VỐN CHỦ SỞ HỮU****24.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	437.790.340.000	60.125.420.714	5.424.054.503	2.294.024.276	10.410.274.952	99.543.713.046	41.507.142.550	657.094.970.041
- Chuyển đổi trái phiếu	70.000.000.000	2.512.883.221	(4.347.104.551)	-	-	-	-	68.165.778.670
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-	(3.816.204.759)	128.816.204.759	125.000.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	58.427.517.704	16.562.525.814	74.990.043.518
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	76.156.930.000	-	-	-	-	(76.156.930.000)	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
31/12/2023	583.947.270.000	62.638.303.935	1.076.949.952	2.294.024.276	10.410.274.952	77.998.095.991	179.885.873.123	918.250.792.229
01/01/2024	583.947.270.000	62.638.303.935	1.076.949.952	2.294.024.276	10.410.274.952	77.998.095.991	179.885.873.123	918.250.792.229
- Tăng trong kỳ	150.000.000.000	-	-	-	-	-	-	150.000.000.000
- Chuyển trái phiếu thành cổ phiếu	30.000.000.000	946.394.396	(1.076.949.952)	-	-	-	-	29.869.444.444
- Thay đổi do tăng tỉ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	-	14.322.822.081	(129.322.822.081)	(115.000.000.000)
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	14.617.703.282	540.495.285	15.158.198.567
30/06/2024	763.947.270.000	63.584.698.331	-	2.294.024.276	10.410.274.952	106.938.621.354	51.103.546.327	998.278.435.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

24.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Vốn góp của các cổ đông	763.947.270.000	583.947.270.000
Cộng	763.947.270.000	583.947.270.000

24.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	583.947.270.000	437.790.340.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	180.000.000.000	146.156.930.000
+ Vốn góp cuối kỳ	763.947.270.000	583.947.270.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

24.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76.394.727	58.394.727
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	76.394.727	58.394.727
+ Cổ phiếu phổ thông	76.394.727	58.394.727
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.394.727	58.394.727
+ Cổ phiếu phổ thông	76.394.727	58.394.727
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

24.5 CÁC QUỸ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.410.274.952	10.410.274.952
Cộng	10.410.274.952	10.410.274.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Ngoại tệ các loại:		
Yên Nhật (JPY)	-	54.000
Dollar Mỹ (USD)	92.746,88	215.025,79
Euro (EUR)	101,60	101,60

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</u>
Doanh thu	780.953.858.711	788.670.612.521
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	697.158.773.802	690.509.657.580
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.580.523	-
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	62.193.665.323	95.378.558.922
- Doanh thu khác	21.589.839.063	2.782.396.019
Cộng	780.953.858.711	788.670.612.521

Doanh thu với các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 38)

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</u>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	670.232.081.449	636.840.928.124
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	32.199.424.204	59.908.168.334
- Giá vốn khác	21.550.332.101	2.053.886.249
Cộng	723.981.837.754	698.802.982.707

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.292.338.921	12.885.387.868
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.571.704.443	4.338.509.499
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	426.158.503	1.772.894.833
Cộng	17.290.201.867	18.996.792.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí lãi vay	23.387.608.376	31.871.714.267
- Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	6.415.298.660	1.651.992.042
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối	884.429.555	6.500.897.250
Cộng	30.687.336.591	40.024.603.559

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	15.904.037.616	16.398.989.880
- Chi phí nhân viên quản lý	4.108.175.447	5.162.414.169
- Chi phí vật liệu quản lý	-	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	388.418.428	736.166.377
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	779.048.746	1.316.737.469
- Thuế, phí và lệ phí	702.864.683	237.400.795
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.194.943.929	2.491.310.177
- Chi phí bằng tiền khác	5.730.586.383	6.454.960.893
Các khoản chi phí bán hàng	5.437.754.637	6.038.017.643
- Chi phí nhân viên	458.401.981	365.378.128
- Chi phí vật liệu, bao bì	48.549.845	-
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.899.532.888	5.594.671.639
- Chi phí bằng tiền khác	31.269.923	77.967.876
Cộng	21.341.792.253	22.437.007.523

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.351.741.364	75.886.161
- Tiền phạt thu được	-	2.335.000.000
- Các khoản khác	12.344.628	931.049.986
Cộng	10.364.085.992	3.341.936.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt, chi phí không hợp lý hợp lệ	402.902.852	976.349.774
- Phân bổ công cụ dụng cụ	-	1.232.594.924
- Các khoản chi phí khác	226.746.185	1.395.517.140
Cộng	629.649.037	3.604.461.838

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể giải thích Theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.792.464.120	8.794.426.889
Cộng	2.792.464.120	8.794.426.889

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	273.396.216	(107.273.414)
Cộng	273.396.216	(107.273.414)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	CP	CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	58.394.727	43.779.034
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	18.000.000	7.000.000
Phát hành ngày 04/01/2024	5.100.000	7.000.000
Phát hành ngày 05/01/2024	7.175.000	-
Phát hành ngày 08/01/2024	1.000.000	-
Phát hành ngày 12/01/2024	725.000	-
Phát hành ngày 15/01/2024	1.000.000	-
Phát hành ngày 21/05/2024	3.000.000	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	70.548.146	47.723.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế	14.617.703.282	37.721.785.794
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	14.617.703.282	37.721.785.794
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	70.548.146	47.723.785
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	207	790

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

36. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế	14.617.703.282	37.721.785.794
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	14.617.703.282	37.721.785.794
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	70.548.146	47.723.785
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (*)	-	7.616.855
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	207	682

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	311.512.392.759	343.934.005.187
- Chi phí nhân công	9.692.993.093	1.456.713.301
- Chi phí công cụ dụng cụ	11.662.943.841	28.199.605.476
- Khấu hao tài sản cố định	36.438.199.882	30.697.294.520
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.105.976.380	48.242.159.979
- Chi phí bằng tiền khác	6.860.352.715	6.822.133.904
	398.272.858.670	459.351.912.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

38. THÔNG TIN KHÁC

38.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan có phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt May	Công ty liên danh, liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	Công ty liên danh, liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngìn	Công ty liên danh, liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Liên quan đến các thành viên HĐQT, BKS
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	Liên quan đến các thành viên HĐQT, BKS
Công ty TNHH Flamingo Đông Châu	Cá nhân liên quan đến thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày 30/06/2024 với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	299.306.409.149	273.373.788.336
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	72.100.530.368	50.340.925.629
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	36.283.140.201	-
Công ty TNHH Golf Long Hưng	40.414.973.712	44.370.252.672
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API	27.514.297.849	18.489.977.341
Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	34.007.336.127	41.145.103.704
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	70.186.918.050	68.647.793.046
Công ty Cổ phần Năng lượng xanh ADE	18.626.744.957	5.692.657.960
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	172.467.885	44.687.077.984
Mua hàng hóa dịch vụ	648.945.306.460	871.003.856.666
Công ty TNHH Đông Phong	59.412.609.362	142.985.235.175
Công ty TNHH Golf Long Hưng	53.666.134.171	190.855.147.881
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API	47.590.150.052	57.816.357.210
Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	35.635.485.946	18.134.740.031
Công ty cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	312.852.361.645	456.782.264.865
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	71.235.052.284	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	68.553.513.000	4.430.111.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

38. THÔNG TIN KHÁC

38.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng	176.184.283.663	38.888.358.511
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	80.502.005.135	-
Công ty TNHH Golf Long Hưng	63.728.485.209	-
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	636	3.865.149.100
Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	10.909.087.360	28.761.334.766
Công ty Cổ phần Năng lượng xanh ADE	21.044.705.323	6.261.874.645
Người mua trả tiền trước	127.732.500.510	39.806.130.730
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	69.670.760.385	39.806.130.730
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	58.061.740.125	-
Trả trước cho nhà cung cấp	266.093.129.187	187.037.552.440
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	67.916.081.797	-
Công ty TNHH Golf Long Hưng	105.973.550.484	103.571.253.617
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	78.079.633.390	74.929.247.301
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API	2.697.340.531	8.537.051.522
Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	11.426.522.985	-
Phải thu khác	4.411.632.886	19.507.702.287
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	76.306.182	76.306.182
Công ty TNHH Golf Long Hưng	3.778.000.000	6.395.908.333
Công ty Cổ phần Năng lượng xanh ADE	550.000.000	898.109.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ADP	3.703.704	3.703.704
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	3.623.000	12.133.675.068
Phải trả người bán	1.658.483.322	1.700.868.472
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	1.658.483.322	1.700.868.472
Phải trả khác	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu về cho vay	90.000.000	11.090.000.000
Công ty TNHH Đông Phong	90.000.000	90.000.000
Bà Vũ Phương Diệp	-	11.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

38. THÔNG TIN KHÁC

38.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:	1.638.666.580	3.132.867.925
Ông Vũ Huy Đông	356.678.353	681.944.564
Ông Nguyễn Lê Hùng	70.000.000	130.000.000
Ông Đỗ Văn Khôi	91.000.000	169.000.000
Ông Lê Văn Tuấn	70.000.000	130.000.000
Ông Phạm Văn Thượng	70.000.000	130.000.000
Ông Vũ Huy Đức	223.051.285	418.396.728
Bà Vũ Phương Diệp	218.130.911	423.481.738
Ông Vương Quốc Dương	288.818.923	562.160.806
Ông Lê Xuân Chiến	250.987.109	487.884.089
Ông Lê Thiên Huy	-	164.632.692
Thù lao của Ban kiểm soát	308.248.920	587.409.959
Bà Vũ Thùy Linh	119.279.745	212.232.542
Bà Phạm Thị Hồi	113.113.158	226.680.514
Bà Tạ Thị Thu Hiền	75.856.018	148.496.903
	1.946.915.501	3.720.277.883

38.3 CAM KẾT KHÁC

Theo hợp đồng thuê đất số 68/HĐ/TĐ ngày 01/09/2006 giữa Công ty Cổ phần dệt sợi Damsan (nay là Công ty Cổ phần Damsan) và Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Công ty thuê diện tích đất 22.253 m² tại khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh - Thành phố Thái Bình để xây dựng nhà máy kéo sợi dệt may (hiện tại là nhà máy Damsan I). Tiền thuê đất hợp đồng này được phân bổ hàng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Theo hợp đồng thuê đất số 78/HĐ/TĐ ngày 25/07/2007 giữa Công ty Cổ phần dệt sợi Damsan (nay là Công ty Cổ phần Damsan) và Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Công ty thuê diện tích đất 60.000 m², thời hạn thuê tới hết ngày 31/12/2040 tại khu công nghiệp Gia Lễ - xã Đông Xuân - Đông Hưng để xây dựng nhà máy sản xuất sợi Damsan II. Theo phụ lục hợp đồng thuê đất số 19/PLHĐ/TĐ ngày 23/02/2016 về việc điều chỉnh diện tích đất thuê thành 36.431,6 m². Tiền thuê đất hợp đồng này được phân bổ hàng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Theo Quyết định số 3864/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Công ty Cổ phần Sợi Effiel được thuê đất để xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp An Ninh, diện tích đất 321.454,2 m².

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

38. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Thời hạn thuê đến hết ngày 04/09/2067, khu đất thuộc địa giới hành chính xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Tiền thuê đất hợp đồng này được phân bổ hàng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Theo Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 07/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Công ty Cổ phần Sợi Effiel được thuê đất để xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp An Ninh, giai đoạn 1 và giai đoạn 2, diện tích: 28.825,8 m², thời hạn thuê đến hết ngày 04/09/2067. Tiền thuê đất hợp đồng này được phân bổ hàng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Theo Quyết định số 1356/QĐ-UBND ngày 10/06/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Công ty Cổ phần Sợi Effiel được thuê đất để xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp An Ninh giai đoạn 2, diện tích: 97.037,5 m², thời hạn thuê đến hết ngày 04/09/2067. Tiền thuê đất hợp đồng này được phân bổ hàng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty có hợp đồng nguyên tắc thuê nhà xưởng số 01/2023/HĐTX-AN1 ngày 14/11/2022 giữa Công ty Cổ phần Damsan và Công ty Light Shines HK Technology Limited về việc cho thuê nhà xưởng và các công trình phụ trợ phục vụ nhà xưởng để sản xuất kinh doanh tại lô 04 - KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Diện tích nhà xưởng 9469 m², diện tích công trình phụ trợ 4106 m², thời hạn thuê 10 năm từ ngày 01/12/2022 đến hết ngày 31/12/2032.

Công ty có hợp đồng nguyên tắc thuê nhà xưởng số 20210809/HĐTX ngày 09/08/2021 giữa Công ty Cổ phần Damsan và Công ty TNHH Năng lượng mặt trời Empire Việt Nam về việc cho thuê nhà văn phòng tại KCN Gia Lễ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Diện tích nhà xưởng 12.341,3 m², diện tích đường bộ, lán xe là 4.434 m², thời hạn thuê 10 năm từ ngày ký hợp đồng.

38.4 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

38.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét.

Thái Bình, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thị Dung



Phó Tổng Giám đốc

Lê Xuân Chiến